

Số: 790/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

7. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

8. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2024 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

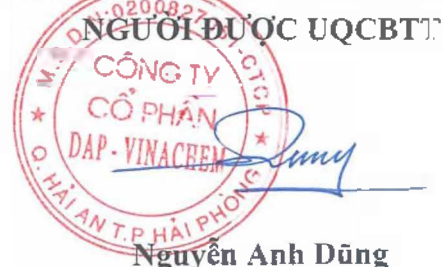
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý III năm 2024;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM



Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Số: 769.../GT-DAP

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BCTC quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ vào BCTC quý III/2024, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước (quý III/2023) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý III/2024 (1)	Quý III/2023 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	20.319.379.830	6.753.101.101	13.566.278.729	200,89%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2024	Quý III/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	760.914.840.534	840.339.241.256	(79.424.400.722)	-9,45%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.360.748.506	17.707.979.744	(11.347.231.238)	-64,08%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	754.554.092.028	822.631.261.512	(68.077.169.484)	-8,28%
4	Giá vốn hàng bán	687.657.481.849	757.846.495.057	(70.189.013.208)	-9,26%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.896.610.179	64.784.766.455	2.111.843.724	3,26%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6.864.657.105	19.942.096.420	(13.077.439.315)	-65,58%
7	Chi phí tài chính	3.140.750.348	1.748.599.540	1.392.150.808	79,62%
8	Chi phí bán hàng	21.310.951.956	48.721.778.381	(27.410.826.425)	-56,26%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.744.731.337	24.800.541.780	(1.055.810.443)	-4,26%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.564.833.643	9.455.943.174	16.108.890.469	170,36%
11	Thu nhập khác	23.197.176	47.729.394	(24.532.218)	-51,40%
12	Chi phí khác	103.889.301	464.712.178	(360.822.877)	-77,64%
13	Lợi nhuận khác	(80.692.125)	(416.982.784)	336.290.659	-80,65%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.484.141.518	9.038.960.390	16.445.181.128	181,94%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.164.761.688	2.285.859.289	2.878.902.399	125,94%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.319.379.830	6.753.101.101	13.566.278.729	200,89%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý III/2024 lãi với số tiền 20.319 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 13.566 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 200,89% là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 760.915 trđ, giảm với số tiền 79.424 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 9,45% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu giảm do giảm sản lượng tiêu thụ (quý III/2024, sản lượng DAP tiêu thụ là 53.672 tấn, giảm 17.953 tấn, tương ứng với tỷ lệ giảm 25% so với cùng kỳ năm trước). Sản lượng tiêu thụ giảm, nhưng giá bán bình quân kỳ này tăng 1,86 trđ/tấn, tương ứng tỷ lệ tăng 16,4% (giá bán bình quân kỳ này là 13,18 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này là 6.360 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 11.347 trđ do giảm sản lượng tiêu thụ.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 687.657 trđ, giảm 70.189 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm 9,26%. Giá vốn hàng bán giảm do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 6.864 trđ, giảm 13.077 trđ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giảm phát sinh thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính kỳ này là 3.140 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 1.392 trđ. Chi phí tài chính tăng chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 21.311 trđ, giảm 56,26% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ giảm như phân tích ở trên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 23.745 trđ, giảm 4,26% so với cùng kỳ năm trước.

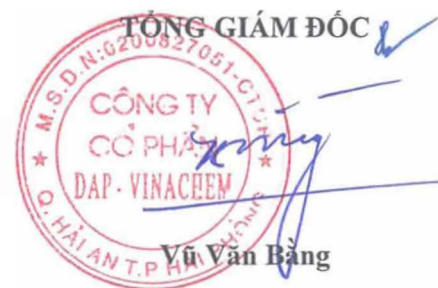
Như vậy, quý III/2024 mặc dù sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán sản phẩm chính, chi phí đều giảm so với cùng kỳ năm trước (một phần ảnh hưởng bởi cơn bão Yagi làm cho sản lượng sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch). Tuy nhiên, do trong kỳ phát sinh khoản thu nhập khác từ hoạt động cho thuê kho bãi, cầu cảng nên lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.592.379.212.448	1.313.386.594.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	18.792.138.486	218.744.560.184
1. Tiền	111		18.792.138.486	7.744.560.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			211.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.084.150.000.000	609.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.084.150.000.000	609.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.859.268.329	119.360.081.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	36.324.060.380	73.167.264.136
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	68.834.029.049	13.192.054.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	105.160.945.288	41.111.542.268
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(2.459.766.388)	(8.110.779.573)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	237.080.311.482	351.174.853.213
1. Hàng tồn kho	141		237.080.311.482	352.624.402.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1.449.549.206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.497.494.151	14.957.100.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2.179.740.650	1.470.678.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.630.109.447	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	12.687.644.054	13.486.421.911
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		512.738.816.247	612.282.758.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	485.660.403.037	576.109.352.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221		485.660.403.037	576.109.352.421
- Nguyên giá	222		2.503.789.563.799	2.475.494.456.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.018.129.160.762)	(1.899.385.103.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	7.109.807.371	3.944.793.650
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.109.807.371	3.944.793.650
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.649.644.778	4.649.644.778
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(350.355.222)	(350.355.222)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.705.434.231	25.965.441.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	13.705.434.231	25.965.441.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.105.118.028.695	1.925.669.353.606
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		385.930.409.812	223.582.553.721
I. Nợ ngắn hạn	310		383.689.386.812	221.341.530.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	189.996.565.817	108.297.229.330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	55.658.352.723	6.885.178.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.474.626.397	9.298.233.469
4. Phải trả người lao động	314		63.334.107.724	75.278.861.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	15.097.801.442	6.867.385.004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	94.203.426	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.214.442.985	1.595.915.504
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	42.300.000.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.519.286.298	13.118.727.023
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.719.187.618.883	1.702.086.799.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.719.187.618.883	1.702.086.799.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.092.311.000	111.687.289.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.996.307.883	129.300.510.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.296.372.885	60.319.636.729
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		110.699.934.998	68.980.874.156
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.105.118.028.695	1.925.669.353.606

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	760.914.840.534	840.339.241.256	2.486.399.242.641	2.415.641.606.713
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.360.748.506	17.707.979.744	18.088.433.784	41.518.798.457
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		754.554.092.028	822.631.261.512	2.468.310.808.857	2.374.122.808.256
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	687.657.481.849	757.846.495.357	2.223.058.225.979	2.233.213.074.117
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.896.610.179	64.784.766.455	245.252.582.878	140.909.734.139
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.864.657.105	19.942.096.420	32.103.493.724	36.242.970.817
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.140.750.348	1.748.599.540	4.608.531.882	7.048.519.363
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.681.421	69.200.970	304.912.474	919.415.893
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.310.951.956	48.721.178.381	63.159.549.487	88.772.387.144
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.744.731.337	24.800.541.780	71.178.736.697	67.832.899.490
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.564.833.643	9.455.943.174	138.409.258.536	13.498.898.459
11	Thu nhập khác	31	VI.6	23.197.176	47.729.394	169.030.958	153.539.801
12	Chi phí khác	32	VI.7	103.889.301	464.712.178	151.903.130	2.540.774.400
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(80.692.125)	(416.982.784)	17.127.828	(2.387.234.599)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.484.141.518	9.038.960.390	138.426.386.364	11.111.663.860
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.164.761.688	2.285.859.289	27.726.451.366	3.360.871.441
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.319.379.830	6.753.101.101	110.699.934.998	7.750.792.419
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	139	46	758	53
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		138.426.386.364	11.111.663.860
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		118.740.830.360	116.405.704.553
- Các khoản dự phòng	03		35.199.437.609	29.775.905.278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.799.361)	(11.649.249)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.910.020.596)	(19.959.741.666)
- Chi phí lãi vay	06		304.912.474	919.415.893
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		274.732.746.850	138.241.298.669
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.679.505.660)	229.396.508.040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		115.544.090.937	164.708.068.516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		128.331.101.114	58.607.642.098
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.550.944.664	8.019.654.222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(304.912.474)	(1.048.857.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.405.889.546)	(2.319.898.685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.529.390.000)	(12.512.553.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		376.239.185.885	583.104.841.756
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.460.121.422)	(16.518.109.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(870.150.000.000)	(725.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		395.150.000.000	495.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.910.020.596	20.453.328.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(488.550.100.826)	(226.064.781.256)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	278.903.056.598	450.369.936.230
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.903.056.598)	(521.141.749.888)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.665.940.000)	(146.109.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(87.665.940.000)</i>	<i>(216.881.713.658)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(199.976.854.941)	140.158.346.842
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	218.744.560.184	170.250.558.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.433.243	3.659.322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18.792.138.486	310.412.564.633

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KÊ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý III năm 2024 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

- +)
Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +)
Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/9/2024 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khe ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quảng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P₂O₅ tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Tiền mặt	307.043.103	436.300.801
Tiền Việt Nam	31.829.103	188.548.801
Vàng tiền tệ	275.214.000	247.752.000
Tiền gửi ngân hàng	18.485.095.383	15.330.000.596
VND	15.259.449.262	6.641.695.751
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	7.510.348.394	5.549.356.157
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	219.349.971	626.990.492
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	1.920.616.607	208.803.163
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	55.616.098	58.571.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	5.553.518.192	197.974.239
USD	3.225.646.121	8.688.304.845
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	82.685.256	389.452.271
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.929.483	10.267.914
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	3.091.734.473	8.190.825.135
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	41.296.909	97.759.525
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	-	100.000.000.000
Tổng cộng	18.792.138.486	115.766.301.397

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	55.150.000.000	55.150.000.000	55.150.000.000	55.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	238.000.000.000	238.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	769.000.000.000	769.000.000.000	659.000.000.000	659.000.000.000
Tổng cộng	1.084.150.000.000	1.084.150.000.000	934.150.000.000	934.150.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2024			01/7/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)	5.000.000.000	4.649.644.778	(350.355.222)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,6% - 5,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,2% - 4,5%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2% - 5,0%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,5% - 4,2%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,5% - 4,6%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,0% - 4,4%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.324.060.380	(1.933.060.496)	115.724.507.796	(7.474.221.368)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.833.047.318	-	-	-
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	10.526.581.000	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	25.034.071.819	(515.247.750)	23.608.916.353	(5.891.408.622)
Công ty cổ phần XNK Cát Long	1.443.151.507	(653.477.346)	14.028.836.375	(803.477.346)
Liven Nutrients PTE. LTD	-	-	64.301.745.133	-
Đối tượng khác	3.013.789.736	(764.335.400)	3.258.428.935	(779.335.400)
Tổng cộng	36.324.060.380	(1.933.060.496)	115.724.507.796	(7.474.221.368)

		30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	25.034.071.819	23.608.916.353
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	10.526.581.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	6.833.047.318	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	63.056.621	-
Tổng cộng		31.930.175.758	34.135.497.353

4. Trả trước cho người bán

	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Công ty TNHH vật tư và thiết bị Hồng Phúc	1.044.758.160	1.620.833.760
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	-	25.935.347.364
Công ty TNHH TM & giải pháp và tự động hóa Việt Nam	2.732.250.668	1.845.942.642
Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai	50.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV & Du Lịch Cánh Buồm Xanh	-	1.302.000.000
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến Phát	1.031.680.800	1.031.680.800
Công ty CP Thiết bị điện Hải Việt	8.157.636.100	9.324.371.100
Tổng công ty may 10 - CTCP	1.113.111.000	-
Đối tượng khác	4.754.592.321	3.301.174.205
Tổng cộng	68.834.029.049	44.361.349.871

		30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	59.350.000	29.350.000
Công ty CPTK công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	-	323.447.184
		59.350.000	352.797.184

5. Phải thu khác	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	105.160.945.288	(526.705.892)	128.898.652.707	(526.705.892)
Tạm ứng	1.589.573.471	-	1.760.862.516	-
<i>Nguyễn Anh Dũng</i>	73.394.400		24.163.400	
<i>Nguyễn Quỳnh Long</i>	271.116.438		150.276.438	
<i>Đoàn Ngọc Uy</i>	408.343.778		123.343.778	
<i>Hán Mạnh Hùng</i>	362.000.000		362.000.000	
<i>Trần Thanh Bình</i>	189.733.410		780.350.000	
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	59.459.000		114.000.000	
<i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>	93.000.000		95.640.000	
<i>Trịnh Quý Hưng</i>	-		34.249.000	
<i>Đối tượng khác</i>	132.526.445	-	76.839.900	-
Ký cược, ký quỹ	599.665.439		2.604.000	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	102.971.706.378	(526.705.892)	127.135.186.191	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Công ty cổ phần FA	-		23.790.168.600	
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	102.306.179.792	-	102.416.094.871	-
Đối tượng khác	138.820.694		402.216.828	
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	<i>1.613.526.830</i>		<i>1.613.526.830</i>	
Tổng cộng	106.774.472.118	(526.705.892)	130.512.179.537	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 8/2023 đến hết tháng 5/2024.

<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>Mọi quan hệ</i>	30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND

6. Nợ xấu	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	4.350.547.990	2.417.487.494	19.346.217.406	11.871.996.038

Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	1.717.492.499	1.202.244.749	16.398.161.915	10.506.753.293
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	140.000.000	42.000.000	140.000.000	42.000.000
Công ty CP XNK Quảng Bình	1.039.530.800	519.765.400	1.039.530.800	519.765.400
Công ty CP XNK Cát Long	1.306.954.691	653.477.345	1.606.954.691	803.477.345
Phượng Đò (VINACROPS)	130.100.000	-	145.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Phải thu khác	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	4.877.253.882	2.417.487.494	19.872.923.298	11.871.996.038

7. Hàng tồn kho	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.647.170.636	-	123.402.226.895	-
Công cụ, dụng cụ	68.803.973.089	-	46.574.911.562	-
Chi phí SXKD dở dang	8.063.546.015	-	7.579.275.090	-
Thành phẩm	31.347.223.938	-	30.975.852.951	-
Hàng hóa	9.358.521.546	-	2.965.837.093	-
Hàng gửi bán	5.859.876.258	-	53.245.357.546	-
Tổng cộng	237.080.311.482	-	264.743.461.137	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng	741.799.453	172.252.197
Đầu tư cộng nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.824.722.951	3.824.722.951
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	489.165.596	229.170.832
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	616.542.174	495.661.714
Dây chuyền thu hồi P ₂ O ₅ tồn dư trong Thạch Cao	741.804.312	589.959.909
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	600.104.561	245.726.683
	7.109.807.371	5.653.162.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/7/2024	997.638.158.194	1.100.302.433.376	319.630.650.973	1.590.931.371	78.874.018.633	2.498.036.192.547
Mua trong kỳ	92.927.893		5.311.020.024		349.423.335	5.753.371.252
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác				-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/9/2024	997.731.086.087	1.100.302.433.376	324.941.670.997	1.590.931.371	79.223.441.968	2.503.789.563.799
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/7/2024	578.299.530.204	1.037.717.638.421	290.174.481.563	1.566.615.291	70.438.192.423	1.978.196.457.902
Khấu hao trong kỳ	13.464.077.675	19.654.976.929	5.730.997.636	2.431.608	1.080.219.012	39.932.702.860
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/9/2024	591.763.607.879	1.057.372.615.350	295.905.479.199	1.569.046.899	71.518.411.435	2.018.129.160.762
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/7/2024	419.338.627.990	62.584.794.955	29.456.169.410	24.316.080	8.435.826.210	519.839.734.645
Tại ngày 30/9/2024	405.967.478.208	42.929.818.026	29.036.191.798	21.884.472	7.705.030.533	485.660.403.037

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/7/2024	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/9/2024	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/7/2024	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		
Số dư ngày 30/9/2024	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/7/2024	-	-
Tại ngày 30/9/2024	-	-

11. Chi phí trả trước

	30/9/2024 VND	01/7/2024 VND
Ngắn hạn	2.179.740.650	4.847.113.616
Bảo hiểm cháy nổ	481.088.201	594.282.201
Chi phí thuê xe ô tô	103.396.873	
Chi phí quảng cáo	351.651.434	703.302.866
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.055.308.675	2.110.617.349
Chi phí vận chuyển DAP	188.295.467	1.438.911.200
Dài hạn	13.705.434.231	22.098.893.142
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	4.744.908.152	9.489.816.311
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.960.526.079	12.609.076.831
Tổng cộng	15.885.174.881	26.946.006.758

12. Phải trả người bán

	30/9/2024 VND		01/7/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	189.996.565.817	189.996.565.817	143.163.850.173	143.163.850.173
Công ty cổ phần than Sông Hồng	9.731.399.114	9.731.399.114	13.254.294.101	13.254.294.101
Công ty TNHH MTV Apatit VN	52.079.938.822	52.079.938.822	52.268.832.095	52.268.832.095
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	2.383.660.400	2.383.660.400	133.102.200	133.102.200
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	16.404.634.530	16.404.634.530	2.348.326.933	2.348.326.933
Công ty cổ phần Stavian VP	53.301.882.969	53.301.882.969		
OBLENE CO, LIMITED	147.008.565	147.008.565	20.697.562.935	20.697.562.935
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	3.670.303.622	3.670.303.622	4.336.573.732	4.336.573.732
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	3.391.055.301	3.391.055.301	2.101.575.639	2.101.575.639

Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long	2.954.263.000	2.954.263.000	-	-
Công ty CP Cao su Bến Thành	3.039.627.600	3.039.627.600	-	-
Công ty CPDV Kỹ thuật và Thí nghiệm điện Hải Phòng	-	-	5.108.520.230	5.108.520.230
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	2.893.626.158	2.893.626.158	5.866.196.083	5.866.196.083
Các đối tượng khác	39.999.165.736	39.999.165.736	37.048.866.225	37.048.866.225
Tổng cộng	189.996.565.817	189.996.565.817	143.163.850.173	143.163.850.173

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2024 VND	01/7/2024 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	52.079.938.822	52.268.832.095
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.383.660.400	133.102.200
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	118.937.896	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	53.953.130
Tổng cộng		54.636.490.248	52.455.887.425

13. Người mua trả tiền trước

	30/9/2024 VND	01/7/2024 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	75.248.481	13.644.717.022
Công ty TNHH TMDV Vận Tài Hồng Vân	-	6.716.992.385
Dickie Direct	-	6.312.750.001
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	14.456.789.615	-
Công ty TNHH MTV VTNN Bé Tư	7.523.800.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	24.888.597.320	13.200.600.000
Công ty TNHH Hữu Nghị	6.957.089.343	7.089.343
Đối tượng khác	1.756.827.964	1.870.337.026
Tổng cộng	55.658.352.723	41.752.485.777

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2024 VND	01/7/2024 VND
Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	217.347.325	-
Tổng cộng		217.347.325	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	01/7/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ 30/9/2024
a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	9.669.976.888	9.669.976.888
Thuế xuất nhập khẩu	-	585.606.537	585.606.537
Thuế thu nhập DN	16.310.384.107	5.164.761.688	16.001.337.580
Thuế TNCN	959.485.555	959.485.555	-

Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác		1.568.744	1.568.744	
Cộng	17.270.687.844	15.421.913.857	27.217.975.304	5.474.626.397
b) Phải thu				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất	18.379.430.204	6.116.261.598		12.263.168.606
Thuế TNCN			424.475.448	424.475.448
Cộng	18.379.430.204	6.116.261.598	424.475.448	12.687.644.054

15. Chi phí phải trả	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.097.801.442	15.097.801.442	56.114.086.950	56.114.086.950
Thưởng tiêu thụ khách hàng	6.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Chi phí quảng cáo	483.885.714	483.885.714	241.942.857	241.942.857
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	1.330.103.884	1.330.103.884	-	-
Chi phí nhập quỹ	-	-	28.360.015.769	28.360.015.769
Chi phí vận chuyển quỹ	5.662.826.413	5.662.826.413	19.647.716.281	19.647.716.281
Chi phí lãi vay phải trả	-	-	18.537.240	18.537.240
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chứng từ chưa về	1.620.985.431	1.620.985.431	3.845.874.803	3.845.874.803
Tổng cộng	15.097.801.442	15.097.801.442	56.114.086.950	56.114.086.950

16. Phải trả khác	30/9/2024		01/7/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.214.442.985	3.214.442.985	88.791.405.023	88.791.405.023
Kinh phí công đoàn	1.405.883.511	1.405.883.511	1.053.189.563	1.053.189.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.293.497.474	1.293.497.474	87.051.815.460	87.051.815.460
Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông	-	-	86.435.886.270	86.435.886.270
Khác	1.293.497.474	1.293.497.474	615.929.190	615.929.190
Nhận ký quỹ, ký cược	515.062.000	515.062.000	686.400.000	686.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	5.455.465.985	5.455.465.985	91.032.428.023	91.032.428.023

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2024	01/7/2024
		VND	VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	72.604.529
Tổng cộng		222.451.196	72.604.529

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)

(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/9/2024		Trong kỳ		01/7/2024	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	97.709.733.833	133.320.747.669	35.611.013.836	35.611.013.836
VNĐ						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	55.046.250.000	90.657.263.836	35.611.013.836	35.611.013.836
USD						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	42.663.483.833	42.663.483.833	-	-
Tổng cộng	-	-	97.709.733.833	133.320.747.669	35.611.013.836	35.611.013.836

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)

+ Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VNĐ)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không qua 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	94.203.426	188.406.852
Tổng cộng	94.203.426	188.406.852
19. Dự phòng phải trả	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	42.300.000.000	33.700.000.000
Tổng cộng	42.300.000.000	33.700.000.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.461.099.000.000	111.687.289.000	129.300.510.885	1.702.086.799.885
Lãi trong kỳ trước	-	-	90.380.555.168	90.380.555.168
Trích lập quỹ (*)	-	14.405.022.000	(20.338.198.000)	(5.933.176.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(87.665.940.000)	(87.665.940.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	111.676.928.053	1.698.868.239.053
Lãi trong kỳ này	-	-	20.319.379.830	20.319.379.830
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	131.996.307.883	1.719.187.618.883

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	87.665.940.000	87.665.940.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/9/2024	01/7/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoại Bảng Cầu đối kế toán

	30/9/2024	01/7/2024
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	132.157,70	343.806,17
<i>USD</i>	132.157,70	343.806,17
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	42,79	1.864,92
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	6.325,45	141,73

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	713.838.448.100	828.703.020.865
Doanh thu bán Axit	5.234.463.000	1.362.457.040
Doanh thu bán lưu huỳnh	867.280.000	
Doanh thu bán Amoniac	12.792.980.000	
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	28.181.669.434	10.273.763.351
Tổng cộng	760.914.840.534	840.339.241.256

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Chiết khấu thương mại	6.360.748.506	17.707.979.744
Tổng cộng	6.360.748.506	17.707.979.744

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Giá vốn của phân bón DAP	670.832.084.835	756.283.253.979
Giá vốn của Axit	3.330.735.795	1.031.239.649
Giá vốn của lưu huỳnh	754.145.127	
Giá vốn của NH ₃	11.900.582.363	-
Giá vốn của sản phẩm khác	839.933.729	532.001.429
+ Giá vốn bán điện	191.511.683	282.886.175
+ Giá vốn cung cấp nước	42.376.950	40.436.620
Tổng cộng	687.657.481.849	757.846.495.057

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.432.709.836	13.085.331.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.530.065.803	6.141.217.300
Lãi bán hàng trả chậm	(98.118.534)	715.548.020
Tổng cộng	6.864.657.105	19.942.096.420

5. Chi phí tài chính

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Lãi tiền vay	92.681.421	69.200.970
Chiết khấu thanh toán	949.874.559	1.669.244.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.098.194.368	10.154.244
Tổng cộng	3.140.750.348	1.748.599.540

6. Thu nhập khác	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Thu nhập thừa sau kiểm kê / giám định	-	46.548.839
Thu nhập khác	23.197.176	1.180.555
Tổng cộng	23.197.176	47.729.394
7. Chi phí khác	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Chi phí khác	103.889.301	464.712.178
Tổng cộng	103.889.301	464.712.178
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	10.370.657.438	9.977.438.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.135.350.386	599.797.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	775.581.975	596.836.950
Thuế, phí và lệ phí	193.354.166	161.737.715
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	(5.541.160.872)	2.879.057.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.001.347.256	3.636.928.771
Chi phí bằng tiền khác	8.809.600.988	6.948.744.456
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	23.744.731.337	24.800.541.780
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	1.252.206.458	999.576.171
Chi phí vật liệu, bao bì	-	374.476.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.076.252.666	47.291.602.807
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>10.602.135.020</i>	<i>15.181.132.263</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>6.335.702.145</i>	<i>31.667.264.352</i>
Chi phí bằng tiền khác	2.982.492.832	56.122.928
Tổng cộng	21.310.951.956	48.721.778.381
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	761.441.946.309	842.621.087.326
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	735.957.804.791	833.582.126.936
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.484.141.518	9.038.960.390
Chi phí bị loại khi tính thuế	332.979.023	574.015.204
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.817.120.541	9.612.975.594
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.817.120.541	9.612.975.594
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	25.817.120.541	9.612.975.594
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	5.163.424.108	1.922.595.119
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.337.580	363.264.170
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	5.164.761.688	2.285.859.289
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2024	Quý III-2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2024	Quý III-2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.474.024.725	564.690.392.889
Chi phí nhân công	45.417.099.744	44.239.560.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.931.627.285	39.040.222.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.644.622.530	90.838.347.882
Chi phí bằng tiền khác	11.985.447.986	10.045.662.382
Tổng cộng	688.452.822.270	748.854.186.328
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III-2024	Quý III-2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.319.379.830	6.753.101.101
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.319.379.830	6.753.101.101
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	139	46
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý III-2024	Quý III-2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	97.709.733.833	76.149.645.071
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	133.320.747.669	92.078.167.090
VIII. Những thông tin khác		
1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/9/2024.		

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.633.811.524	62.675.520.852
Công ty CP Phân bón Miền Nam	29.191.818.080	31.510.080.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	16.304.000.000	4.884.180.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	60.053.924	41.260.852
Công ty CP Phân bón Bình Điền	83.077.939.520	26.240.000.000
Chiết khấu thương mại	2.078.452.762	2.246.829.400
Công ty CP Phân bón Miền Nam	566.490.762	1.313.104.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	326.080.000	146.525.400
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	1.185.882.000	787.200.000
Mua hàng	170.010.973.003	159.822.316.505
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	159.674.541.391	145.026.659.855
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.529.637.000	6.174.332.450
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	(30.000.000)	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	200.000.000	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	6.030.000.000	8.204.110.000
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	7.272.727	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	599.521.885	417.214.200
Doanh thu tài chính	(98.118.534)	715.548.020
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	(98.118.534)	715.548.020
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	217.347.325	130.445.600
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	43.481.867
Công ty CP Phân bón Bình Điền	217.347.325	86.963.733

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý III-2024 VND	Quý III-2023 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.086.550.000	724.275.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	327.994.000	66.500.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	249.823.000	180.675.000
Tổng cộng	1.664.367.000	971.450.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý III-2024	Quý III-2023
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	252.626.800	172.208.800
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	217.955.000	158.197.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	196.227.800	146.248.400
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	153.292.400	117.239.000
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	106.519.000	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	159.929.000	130.381.000
Cộng		1.086.550.000	724.275.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý III-2024	Quý III-2023
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	132.773.000	26.000.000
Nguyễn Văn Phiến (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	79.598.000	17.500.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	100.623.000	23.000.000
Nguyễn Anh Dũng (cứ thử kỳ từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
Cộng		327.994.000	66.500.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý III-2024	Quý III-2023
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	170.262.000	140.675.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	61.561.000	20.000.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Nguyễn Thành Trung (Có đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024)	Thành viên BKS	-	20.000.000
Cộng		249.823.000	180.675.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III năm 2024 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2024	Quý III-2023	Quý III-2024	Quý III-2023	Quý III-2024	Quý III-2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	390.192.233.418	490.043.092.947	364.361.858.610	332.588.168.565	754.554.092.028	822.631.261.512
Giá vốn hàng bán	333.796.133.258	441.533.308.753	353.861.348.591	316.313.186.304	687.657.481.849	757.846.495.057
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	56.396.100.160	48.509.784.194	10.500.510.019	16.274.982.261	66.896.610.179	64.784.766.455

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/9/2024	01/01/2024	30/9/2024	01/01/2024	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.104.981.831.879	1.901.640.834.206	136.196.816	24.028.519.400	2.105.118.028.695	1.925.669.353.606
Nợ phải trả bộ phận	385.497.288.938	222.729.953.841	433.120.874	852.599.880	385.930.409.812	223.582.553.721

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
Các khoản vay	-	35.611.013.836
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.792.138.486	115.766.301.397
Nợ thuần	(18.792.138.486)	(80.155.287.561)
Vốn chủ sở hữu	1.719.187.618.883	1.698.868.239.053
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

<i>Các loại công cụ tài chính</i>	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2024	01/7/2024
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.792.138.486	115.766.301.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.638.766.110	238.235.760.073
Các khoản đầu tư tài chính	1.088.799.644.778	938.799.644.778
Tổng cộng	1.248.230.549.374	1.292.801.706.248
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	-	35.611.013.836
Phải trả người bán và phải trả khác	195.452.031.802	234.196.278.196
Chi phí phải trả	15.097.801.442	56.114.086.950
Tổng cộng	210.549.833.244	325.921.378.982

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/9/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	193.211.008.802	2.241.023.000	195.452.031.802
Chi phí phải trả	15.097.801.442		15.097.801.442
Các khoản vay			
01/7/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	231.955.255.196	2.241.023.000	234.196.278.196
Chi phí phải trả	56.114.086.950		56.114.086.950
Các khoản vay	35.611.013.836		35.611.013.836

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/9/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.792.138.486		18.792.138.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.025.239.280	1.613.526.830	140.638.766.110
Các khoản đầu tư tài chính	1.084.150.000.000	4.649.644.778	1.088.799.644.778
<u>01/7/2024</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.766.301.397		115.766.301.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.622.233.243	1.613.526.830	238.235.760.073
Các khoản đầu tư tài chính	934.150.000.000	4.649.644.778	938.799.644.778

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2024 và ngày 30/9/2023. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023, 2024 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.167.552.372.412	4.167.552.372.412	11.548.432.159.014	11.548.432.159.014	4.126.237.311.067	4.126.237.311.067
111	Tiền mặt	436.300.801		4.087.915.097	4.217.172.795	307.043.103	
112	Tiền gửi ngân hàng	15.330.000.596		1.446.773.523.981	1.443.618.429.194	18.485.095.383	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.034.150.000.000		290.000.000.000	240.000.000.000	1.084.150.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	115.724.507.796	41.752.485.777	765.060.165.597	858.366.479.959	36.324.060.380	55.658.352.723
133	Thuế GTGT được khấu trừ	8.099.780.555		49.199.818.055	27.669.489.163	29.630.109.447	
138	Phải thu khác	128.748.713.021		35.683.596.300	59.847.076.113	104.585.233.208	
141	Tạm ứng	1.760.862.516		1.291.500.000	1.462.789.045	1.589.573.471	
152	Nguyên liệu, vật liệu	123.402.226.895		511.300.428.710	521.055.484.969	113.647.170.636	
153	Công cụ, dụng cụ	45.574.911.562		45.157.124.800	22.928.063.273	68.803.973.089	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.579.275.090		1.596.832.402.521	1.596.348.131.596	8.063.546.015	
155	Thành phẩm	30.975.852.951		1.600.238.980.858	1.599.867.609.871	31.347.223.938	
156	Hàng hóa	2.965.837.093		12.555.250.051	6.162.565.598	9.358.521.546	
157	Hàng gửi đi bán	53.245.357.546		225.800.157.500	273.185.638.788	5.859.876.258	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.498.036.192.547		5.753.371.252		2.503.789.563.799	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.978.376.457.902		39.932.702.860		2.018.309.160.762
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8.351.282.482	5.541.160.872			2.810.121.610
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.653.162.610		1.456.644.761		7.109.807.371	
242	Chi phí trả trước	26.946.006.758		6.679.466.960	17.740.298.837	15.885.174.881	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	2.604.000		597.061.439		599.665.439	
331	Phải trả cho người bán	44.361.349.871	143.163.850.173	615.074.238.665	637.434.275.131	68.834.029.049	189.996.565.817
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.379.430.204	17.270.687.844	34.944.046.539	28.839.771.242	12.687.644.054	5.474.626.397
334	Phải trả người lao động		52.599.121.647	32.470.205.223	43.205.191.300		63.334.107.724

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		56.114.086.950	154.421.746.931	113.405.461.423		15.097.801.442
338	Phải trả, phải nộp khác		90.534.434.875	91.888.983.358	6.389.155.894		5.034.607.411
341	Vay và nợ thuê tài chính		35.611.013.836	133.320.747.669	97.709.733.833		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		686.400.000	245.000.000	73.662.000		515.062.000
352	Dự phòng phải trả		33.700.000.000		8.600.000.000		42.300.000.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.524.311.873	2.005.025.575			8.519.286.298
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			33.189.011	33.189.011		
414	Quỹ đầu tư phát triển		126.092.311.000				126.092.311.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.676.928.053		20.319.379.830		131.996.307.883
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			760.914.840.534	760.914.840.534		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.864.657.105	6.864.657.105		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.360.748.506	6.360.748.506		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.451.640.275.663	1.451.640.275.663		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			25.717.082.860	25.717.082.860		
627	Chi phí sản xuất chung			120.603.121.765	120.603.121.765		
632	Giá vốn hàng bán			687.657.481.849	687.657.481.849		
635	Chi phí tài chính			3.140.750.348	3.140.750.348		
641	Chi phí bán hàng			21.323.889.639	21.323.889.639		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.061.963.879	29.061.963.879		
711	Thu nhập khác			24.997.843	24.997.843		
811	Chi phí khác			103.889.301	103.889.301		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.164.761.688	5.164.761.688		
911	Xác định kết quả kinh doanh			761.441.946.309	761.441.946.309		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	343.806,17	-	17.733.286,27	17.944.934,74	132.157,70	-
007	Ngoại tệ các loại	343.806,17		17.733.286,27	17.944.934,74	132.157,70	

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2024

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa